

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT Á
VIETNAM ASIA
COMMERCIAL JOINT
STOCK BANK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 3255/2025/CV-VAB
No.: 3255/2025/CV-VAB

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025
Hanoi, Aug 15, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission of Vietnam*
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Stock Exchange*
- Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/*HoChiMinh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng TMCP Việt Á/*Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: VAB

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 4 & 5, Toà nhà Samsora, Số 105 Chu Văn An, phường Hà Đông, TP. Hà Nội/*4th & 5th Floor, Samsora Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Ha Noi city*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 02439.333.636

Fax: 02439.336.426

- E-mail: hcqt@vietabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Việt Á kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh các văn bản sau/*To disclose the information in accordance with the regulations, Vietnam Asia Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to The State Securities Commission of Vietnam, The Vietnam Stock Exchange and The HoChiMinh Stock Exchange the documents as listed below*:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim separate financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025*;

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Reviewed interim consolidated financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025*;

- Giải trình biến động lợi nhuận/*Explanation of Profit Fluctuations*



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn www.vietabank.com.vn /This information was published on the company's website on 15/8/2025, as in the link www.vietabank.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law. *Hy*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/
Documents on disclosed information:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/Reviewed interim separate financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025;

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025/Reviewed interim consolidated financial statemets for the six-month period ended 30 june 2025;

- Giải trình biến động lợi nhuận/Explanation of Profit Fluctuations

Đại diện tổ chức

Organization representative *Hy*

Người UQ CBTT/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal) *Hy*



Nguyễn Hồng Hải

VIETNAM - ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

Reviewed interim consolidated financial statements
for the six-month period ended 30 June 2025



TABLE OF CONTENTS

	Page(s)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2 - 4
INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT	5 - 6
REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Consolidated Statement of Financial Position	7 – 9
Interim Consolidated Statement of Income	10
Interim Consolidated Statement of Cash Flows	11 - 12
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	13 - 50

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam - Asia Commercial Joint Stock Bank presents its report and the Bank's Interim Consolidated Financial Statements for the six-month period ended 30 June 2025.

GENERAL INFORMATION

Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank (hereinafter referred to as "the Bank") is a joint stock commercial bank incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The Bank was established under Decision No. 440/QĐ-NHNN dated 09 May 2003 issued by the State Bank of Vietnam and Operating License No. 12/NH-GP dated 09 May 2003. On 31 May 2019, the State Bank of Vietnam granted License No. 55/GP-NHNN replacing Operating License No. 12/NH-GP dated 09 May 2003. The Bank's operating duration under the License is 99 years from 09 May 2003. The Bank is operating under Enterprise Registration Certificate No. 0302963695, registered for the first time by the Hanoi Department of Planning and Investment on 19 June 2003 and amended for the 33rd time on 17 May 2023.

THE MEMBERS OF BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of Board of Directors, Board of Supervisors and Board of Management during the year and to the date of this statement are as follows:

Board of Directors

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Mr. Phuong Thanh Long	Chairman	
Mr. Phan Van Toi	Member	
Mr. Nguyen Hong Hai	Member	
Mr. Tran Tien Dung	Member	
Mr. Le Hong Phuong	Independent member	
Mr. Nguyen Van Trong	Member	Appointed on 26 April 2025
Mr. Thai Nguyen Hoang Nha	Independent member	Appointed on 26 April 2025

Board of Supervisors

Full name	Position
Ms. Nguyen Kim Phuong	Head of BOS
Mr. Nguyen Van Thanh	Member
Mr. Tran Ngoc Hai	Member

Board of Management and Chief Accountant

Full name	Position	Date of appointment/dismissal
Mr. Nguyen Van Trong	General Director	Appointed on 17 April 2025
Mr. Tran Tien Dung	Deputy General Director	
Mr. Bui Xuan Dung	Deputy General Director	
Mr. Pham Linh	Deputy General Director	Dismissed on 09 January 2025
Mr. Nguyen Thanh Cong	Chief Accountant	

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

Legal representative

The legal representative of the Bank during the period and to the date of this statement is Mr. Phuong Thanh Long – Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Van Trong, the General Director of the Bank, has been authorized by the Board of Directors to sign the Bank's Consolidated Financial Statements under the Power of Attorney No. 125/2025/UQ-CT.HDQD dated 17 April 2025 issued by the Board of Directors of Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank.

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE PERIOD

There are no significant events occurring after the accounting period, which needs to be adjusted or presented in these consolidated financial statements

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to review the interim consolidated financial statements of the Bank for the six-month period ended 30 June 2025.

DISCLOSURE OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITIES FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Bank is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Bank as at 30 June 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the six-month period ended 30 June 2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, The Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Bank will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management of the Bank is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Bank and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Bank and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Bank has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management approves the attached consolidated financial statements. The consolidated financial statements reflected truly and fairly the Bank's consolidated financial position as at 30 June 2025,

VIETNAM - ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

4th and 5th Floor, Samsora Premier Building, No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Hanoi City

as well as the consolidated financial performance and consolidated cash flows for the period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese accounting system and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting for credit institutions operating in Vietnam.

COMMITMENT ON INFORMATION DISCLOSURE

The Executive Board affirms that the Bank has complied with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities, and has not breached any information disclosure obligations in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 amending and supplementing certain provisions of the circulars regulating securities trading on the trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies; and information disclosure on the securities market, with respect to the appointment/dismissal.

For and on behalf of the Board of Management,



Nguyen Van Trong

General Director

Hanoi, 14 August 2025

No: 07072/2025/BCSXHN/IAV

INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT

To: **Shareholders**
Board of Directors, Board of Supervisors and Board of Management
Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank (hereinafter referred to as "the Bank") prepared on 14 August 2025, from pages 07 to 50, comprising the interim consolidated statement of financial position as at 30 June 2025, the interim consolidated statement of profit or loss, the interim consolidated statement of cash flows for the six-month period ended, and the notes to the interim consolidated financial statements.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as The Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on review engagements No. 2410 – Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Bank as at 30 June 2025, and its consolidated financial performance and consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese enterprise accounting system applicable to Credit institutions issued by the State Bank of Vietnam, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements

INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT (Continued)

Other matter

The interim consolidated financial statements of the Bank for the six-month period ended 30 June 2024 were reviewed by an auditor of another audit firm, who expressed an unmodified conclusion on these interim consolidated financial statements on 28 August 2024.

The consolidated financial statements of the Bank for the financial year ended 31 December 2024 were audited by an auditor of another audit firm, who expressed an unmodified opinion on these consolidated financial statements on 27 March 2025.

A red circular stamp is located on the left side of the page. The text inside the stamp, in Vietnamese, reads: "M.S.D.N: 010529923. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI". Overlaid on the stamp is a blue ink signature.

NGUYEN PHUONG THUY

Deputy Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 4567-2022-283-1

For and on behalf of

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hanoi, 14 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Note	Closing balance	Opening balance
A. ASSETS			
I. Cash, gold and gemstones	4.1	310,246,713,785	332,682,411,624
II. Balances with the State Bank of Vietnam (SBV)	4.2	1,015,522,217,798	1,307,943,260,441
III. Deposits and loans to other credit institutions	4.3	18,646,826,184,919	17,688,962,745,317
1. Deposits at other credit institutions	4.3.1	14,256,826,184,919	11,888,962,745,317
2. Loans to other credit institutions	4.3.2	4,390,000,000,000	5,800,000,000,000
IV. Loans to customers	4.5	86,563,862,420,006	79,157,063,600,968
1. Loans to customers	4.5.1	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174
2. Provision for credit losses on loans to customers	4.5.2	(857,818,816,284)	(758,472,515,206)
V. Investment securities	4.6	18,759,423,863,264	14,132,542,068,014
1. Available-for-sale investment securities		18,773,496,763,264	14,146,614,968,014
2. Provision for credit losses investment securities		(14,072,900,000)	(14,072,900,000)
VI. Capital contributions and long-term investments	4.7	75,981,549,950	82,610,010,000
1. Other long-term investments		82,610,010,000	82,610,010,000
2. Provision for impairment of long-term investments		(6,628,460,050)	-
VII. Fixed asset		219,645,320,828	235,920,702,325
1. Tangible fixed assets	4.8	70,191,547,618	79,492,173,316
a. Cost		317,152,879,865	319,125,415,705
b. Accumulated depreciation		(246,961,332,247)	(239,633,242,389)
2. Intangible Fixed Assets	4.9	149,453,773,210	156,428,529,009
a. Cost		270,620,394,569	268,564,701,169
b. Accumulated amortization		(121,166,621,359)	(112,136,172,160)
VIII. Other assets	4.10	8,360,295,273,909	6,894,311,893,838
1. Receivables	4.10.1	1,560,289,606,900	1,858,916,690,044
2. Interest and fee receivables	4.10.2	5,723,797,209,576	4,676,753,561,658
3. Other assets	4.10.3	1,396,619,556,874	726,652,741,577
- In which: Goodwill		-	-
4. Provision for other assets	4.10.4	(320,411,099,441)	(368,011,099,441)
TOTAL ASSETS		133,951,803,544,459	119,832,036,692,527

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Note	Closing balance	Opening balance
B. LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY			
I. Borrowings from the Government and the SBV	4.11	5,113,661,138,389	2,089,135,194,031
II. Deposits and borrowings from other credit institutions	4.12	17,445,299,257,950	14,105,595,505,524
1. Deposits from other credit institutions	4.12.1	15,023,411,324,997	12,078,354,793,645
2. Borrowings from other credit institutions	4.12.2	2,421,887,932,953	2,027,240,711,879
III. Deposits from customers	4.13	95,784,767,789,663	90,289,420,877,823
IV. Derivative financial instruments and other financial liabilities	4.4	966,130,000	8,625,190,000
V. Valuable papers issued	4.14	4,100,000,000,000	2,145,000,000,000
VI. Other liabilities	4.15	2,086,466,559,980	2,337,582,372,757
1. Interest and fees payable		1,465,059,024,564	1,617,346,167,552
2. Other payables and liabilities		621,407,535,416	720,236,205,205
TOTAL LIABILITIES		124,531,160,875,982	110,975,359,140,135
VII. Owners' Equity	4.16	9,420,642,668,477	8,856,677,552,392
1. Equity		5,399,712,500,351	5,399,712,500,351
a. Charter capital		5,399,600,430,000	5,399,600,430,000
b. Share premium		98,600,000	98,600,000
c. Other capital		13,470,351	13,470,351
2. Funds of the credit institution		793,551,117,891	620,146,137,521
3. Foreign exchange differences		1,188,256,712	-
4. Undistributed earnings/Accumulated losses		3,226,190,793,523	2,836,818,914,520
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		133,951,803,544,459	119,832,036,692,527

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

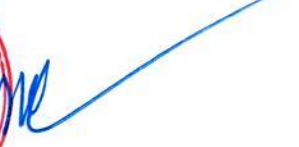
ITEMS	Note	Closing balance	Opening balance
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
1. Commitments for foreign exchange transactions	7.3.2	2,556,820,000,000	1,653,015,000,000
1.1 Commitments to purchase foreign currencies		-	-
1.2 Commitments for foreign currency swaps		2,556,820,000,000	1,653,015,000,000
2. Commitments related to letters of credit (L/Cs)	7.3.2	5,483,811,443	7,690,334,400
3. Other guarantees	7.3.2	233,213,976,054	227,263,768,983
4. Uncollected interest and fees receivables	7.3.3	2,636,518,232,616	2,293,352,271,042
5. Bad debts written-off	7.3.4	7,185,230,447,118	6,712,331,407,277
6. Other assets and documents	7.3.5	2,135,983,437,211	2,057,338,706,785



Preparer
Do Thi Phuong Loan



Chief Accountant
Nguyen Thanh Cong

General Director
Nguyen Van Trong
Hanoi, Vietnam
14 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME*For the 6-month period ended 30 June 2025*

Unit: VND

ITEMS	Note	Current period	Prior period
1. Interest and similar income	5.1	4,142,612,288,600	3,502,986,942,002
2. Interest and similar expenses	5.2	2,987,698,826,176	2,451,415,241,854
I. Net interest income		1,154,913,462,424	1,051,571,700,148
3. Income from services		77,423,697,502	66,588,507,366
4. Expenses on services		13,753,911,973	18,573,746,081
II. Net gain/loss from services	5.3	63,669,785,529	48,014,761,285
III. Net gain/loss from trading foreign currencies	5.4	13,584,686,352	14,496,871,029
IV. Net gain/loss from held-for-trading securities	5.5	-	(38,337,600)
V. Net gain/loss from trading investment securities	5.6	(9,388,292,293)	17,330,356,723
5. Other operating income		55,243,090,124	99,842,559,408
6. Other operating expenses		9,192,846,070	2,808,426,371
VI. Net gain/loss from other operating activities	5.7	46,050,244,054	97,034,133,037
VII. Income from capital contribution, equity investment		4,895,905,945	-
VIII. Operating expenses	5.8	467,288,437,526	494,196,917,012
IX. Net profit before provision for credit losses		806,437,354,485	734,212,567,610
X. Provision expenses for credit losses		92,161,142,816	171,025,885,135
XI. Total profit before tax		714,276,211,669	563,186,682,475
7. Current corporate income tax expense	5.9	142,829,103,278	113,040,954,690
8. Deferred corporate income tax expense		-	-
XII. Corporate income tax expense	5.9	142,829,103,278	113,040,954,690
XIII. Profit after corporate income tax		571,447,108,391	450,145,727,785
XIV. Basic earnings per share	5.10	1,058	834
XV. Diluted earnings per share	5.10	700	834

Preparer

Do Thi Phuong Loan

Chief Accountant

Nguyen Thanh Cong

General Director

Nguyen Van Trong

Hanoi, Vietnam

14 August 2025



INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS*For the 6-month period ended 30 June 2025**(Direct method)**Unit: VND*

ITEMS	Note	Current period	Prior period
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01. Interest and similar income received		3,095,568,640,682	3,443,583,102,452
02. Interest and similar expenses paid		(3,139,985,969,164)	(3,407,495,787,940)
03. Income from services received		63,669,785,529	48,014,761,285
04. Net cash received from trading activities (foreign currencies, gold, securities)		4,196,394,059	31,788,890,152
05. Other operating income received		10,944,889,184	53,222,990,873
06. Receipts from debts written off or paid off by risk fund		37,877,024,944	45,366,276,270
07. Payments for employees and other operating expenses		(442,523,243,116)	(441,287,438,508)
08. Corporate income tax paid during the period		(148,157,382,492)	(106,241,585,938)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		(518,409,860,374)	(333,048,791,354)
Changes in operating assets			
09. (Increase)/Decrease in cash and loans to other		1,410,000,000,000	950,000,000,000
10. (Increase)/Decrease in trading securities		(4,626,881,795,250)	(816,223,899,249)
11. (Increase)/Decrease in derivative financial instruments and other financial assets		-	-
12. (Increase)/Decrease in loans and advances to customers		(7,506,145,120,116)	(4,737,385,797,413)
13. Decrease in provision for credit losses		(40,414,841,738)	-
14. (Increase)/Decrease in other operating assets		(371,339,732,153)	604,944,827,288
Changes in operating liabilities			
15. Increase/(Decrease) in borrowings from the Government and the SBV		3,024,525,944,358	-
16. Increase/(Decrease) in deposits and borrowings from other credit institutions		3,339,703,752,426	(2,609,216,428,257)
17. Increase/(Decrease) in customer deposits (including State Treasury)		5,495,346,911,840	(367,098,886,751)
18. Increase/(Decrease) in issued valuable papers (excluding those classified under financing activities)		1,955,000,000,000	379,000,000,000
19. Increase/(Decrease) in derivative financial instruments and other financial liabilities		(7,659,060,000)	(6,784,750,000)
20. Increase/(Decrease) in other operating liabilities		(101,982,294,515)	(165,617,917,285)
21. Expenses from fund of credit institution funds		(3,110,850,000)	(1,929,600,000)
I. Net cash flows from operating activities		2,048,633,054,478	(7,103,361,243,021)

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (Continued)*For the 6-month period ended 30 June 2025**(Direct method)**Unit: VND*

ITEMS	Note	Current period	Prior period
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
01. Acquisition of fixed assets		(2,201,827,106)	(10,696,790,695)
02. Proceeds from disposal of fixed assets		491,309,091	473,656,364
03. Proceeds from investments and capital contributions to other entities		-	-
04. Dividends and profits received from long-term investments and capital contributions		4,895,905,945	-
II. Net cash flows from investing activities		3,185,387,930	(10,223,134,331)
III. Net cash flows in the period		2,051,818,442,408	(7,113,584,377,352)
IV. Cash and cash equivalents at the beginning of the period		13,529,588,417,382	21,243,698,866,270
V. Adjustment of changes in foreign exchange rates		1,188,256,712	(12,464,846,972)
VI. Cash and cash equivalents at the end of the period		15,582,595,116,502	14,117,649,641,946

Preparer

Do Thi Phuong Loan

Chief Accountant

Nguyen Thanh Cong

General Director

Nguyen Van Trong

Hanoi, Vietnam

14 August 2025



NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS*For the 6-month period ended 30 June 2025*

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. GENERAL INFORMATION**1.1 Structure of ownership**

Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank (hereinafter referred to as "the Bank") is a joint stock commercial bank incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The Bank was established under Decision No. 440/QĐ-NHNN dated 09 May 2003 issued by the State Bank of Vietnam and Operating License No. 12/NH-GP dated 09 May 2003. On 31 May 2019, the State Bank of Vietnam granted License No. 55/GP-NHNN replacing Operating License No. 12/NH-GP dated 09 May 2003. The Bank's operating duration under the License is 99 years from 09 May 2003. The Bank is operating under Enterprise Registration Certificate No. 0302963695, registered for the first time by the Hanoi Department of Planning and Investment on 19 June 2003 and amended for the 33rd time on 17 May 2023.

The charter capital of the Bank as at 30 June 2025 was VND 5,399,600,430,000 (as at 31 December 2024: VND 5,399,600,430,000).

On 24 June 2025, the State Bank of Vietnam approved the Bank's increase in charter capital through the issuance of shares from owners' equity, with a maximum additional amount of VND 2,764,286,530,000, pursuant to Official Letter No. 5269/NHNN-QLGS.

The total number of officers and employees as at 30 June 2025 was 1,632 (as at 31 December 2024: 1,597)

1.2 Principal activities of the Bank

The principal activities of the Bank are conducting banking transactions including mobilizing and receiving short-term, medium-term and long-term deposits from organizations and individuals; granting short-term, medium-term and long-term loans to organizations and individuals based on the nature and funding capacity of the Bank; conducting foreign exchange transactions, providing international commercial financial services, discounting promissory notes, bonds and other valuable papers; providing intermediary brokerage services and other banking services as permitted by the State Bank of Vietnam ('SBV').

1.3 Normal production and business cycle

The Bank's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.4 Characteristics of the Bank activities in the year which have impact on the consolidated financial statements

During the six-month period ended 30 June 2025, there are no activities that have a significant impact on the indicators on the Bank's consolidated financial statements.

1.5 Statement of comparability on the interim consolidated financial statements

The figures presented in the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 are comparable to the corresponding figures of the preceding.

1.6 Operating network

As at 30 June 2025, the Bank had one (01) head office, twenty-four (24) branches, seventy-three (73) transaction offices, and one (01) subsidiary.

Subsidiary	Address	Business activities	Proportion of ownership
Debt Management and Asset Exploitation One Member Limited Liability Company for Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank (AMC)	2nd Floor, 119-121 Nguyen Cong Tru Street, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City	Debt management, asset exploitation	100,00%

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1. Accounting convention Basis of Consolidation of the Financial Statements

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Basis of Consolidation of the Financial Statements

The Bank's consolidated financial statements have been prepared based on the consolidation of the Bank's separate financial statements and the financial statements of its subsidiary over which the Bank has control (the "subsidiary") for the operating period from 01 January 2025 to 30 June 2025. Control is deemed to exist when the Bank has the power to govern the financial and operating policies of the investee so as to obtain benefits from its activities.

The financial statements of the subsidiary are prepared using accounting policies that are consistent with those applied by the Bank. Where necessary, the subsidiary's financial statements are adjusted to ensure consistency with the accounting policies adopted by the Bank.

All significant balances, income, expenses, and unrealised gains or losses arising from intra-group transactions have been eliminated on consolidation.

2.3. Going concern assumption

There are no events that raise significant doubt about the going concern assumption, and the Bank has neither the intention nor the obligation to cease operations or significantly downsize its business scale.

2.4. Financial year

The Bank's financial year begins on 01 January and ends on 31 December every year.

2.5. Accounting standards and regimes applied at the bank

The consolidated financial statements are prepared and presented in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standards, the Accounting System for Vietnamese Credit Institutions under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004 of the Governor of the State Bank of Vietnam; the Financial Reporting Regime for Vietnamese Credit Institutions under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 of the Governor of the State Bank of Vietnam; and amendments and supplements to Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN and Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN issued by the State Bank of Vietnam, including: Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014, Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014, Circular No. 22/2017/TT-NHNN dated 29 December 2017, and Circular No. 27/2021/TT-NHNN dated 31 December 2021; and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the method of preparing and presenting consolidated financial statements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIE**3.1 Estimate**

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires The Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on The Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.2 Changes in accounting policies

The accounting policies applied in the preparation of these consolidated financial statements are consistent with those applied in the preparation of the consolidated financial statements for the financial six-month period ended 30 June 2024, except for the following:

- On 30 June 2024, the SBV issued Circular No. 31/2024/TT-NHNN regulating the classification of credit assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and branches of foreign banks ("Circular 31"). Circular 31 took effect on 01 July 2024.

- On 11 July 2024, the Government issued Decree No. 86/2024/ND-CP prescribing the level and methods of provisioning for risks, the use of provisions to handle risks arising from operations of credit institutions and branches of foreign banks, and cases where credit insituations allocate forgivable interest ("Decree 86"). Decree 86 took effect on 11 July 2024.

3.3 Foreign currency translations

Transaction arising in foreign currencies are translated into the functional currency at the exchange rates prevailing at the dates of the transactions. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are retranslated at the exchange rates ruling at the month-end reporting date. Foreign exchange differences arising from the monthly revaluation are recorded in the foreign exchange revaluation difference account in the statement of financial position. The accumulated revaluation differences are transferred to the statement of profit or loss at year-end.

Exchange rates converted as at 30/06/2025:

26,090 VND/USD	182.06 VND/JPY
19,130 VND/CAD	17,125 VND/AUD
30,690 VND/EUR	20,518 VND/SGD
35,873 VND/GBP	32,748 VND/CHF
3,350 VND/HKD	4,153 VND/DKK
19.90 VND/KRW	804 VND/THB
3,640 VND/CNY	

3.4 Deposits and loans to other credit institutions

Deposits with other credit institutions, excluding current accounts, represent term deposits placed with other credit institutions and branches of foreign banks with a term of not exceeding 03 months.

Loans to other credit institutions are loans with original terms not exceeding twelve months.

Current deposits at other credit institutions are recorded at the outstanding principal balance.

Term deposits and loans to other credit institutions are recorded at their outstanding principal balances net of specific credit risk provisions. The classification of these deposits and loans and the corresponding credit risk provisioning are made in accordance with Circular 31 and Decree 86. Accordingly, the Bank makes specific credit risk provisions for these deposits and loans in

accordance with the method presented in Note 3.6. According to Circular 31 and Decree 86, the Bank is not required to make general provisions for deposits and loans to other credit institutions.

3.5 Derivative financial instruments

3.5.1 Loans to customers

Outstanding loans to customers

Loans to customers are presented at their outstanding principal balances as at the end of the accounting period. Provisions for loans to customers are recorded and presented as a consolidated line item in the consolidated statement of financial position.

Short-term loans are those with original maturities of up to one year; medium-term loans are those with original maturities of over one year to five years; and long-term loans are those with original maturities of over five years from the disbursement date.

In accordance with Circular 31, loans to customers are classified into five risk categories: Standard loans, Special mentioned loans, Substandard loans, Doubtful loans, and Loss loans, based on overdue status and other qualitative factors of the loans.

In addition, pursuant to Circular No. 53/2024/TT-NHNN dated 04 December 2024 ("Circular 53") issued by the State Bank of Vietnam on the rescheduling of debt repayment terms by credit institutions and foreign bank branches for customers facing difficulties due to the impact and damages caused by Storm No. 3, including floods and landslides following the storm, banks are allowed to consider and decide on the rescheduling of repayment terms for the outstanding principal and/or interest of credit facilities incurred prior to 07 September 2024, provided that such facilities meet the conditions stipulated under this Circular.

Moreover, under Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014 issued by the SBV, loans to customers are also classified as Current loans and Overdue loans based on their overdue status under the credit contract or its annexes on repayment term extension or adjustment.

Provision for credit lossess

Provision for credit lossess include specific and general provisions prepared monthly basis in accordance with Decree 86.

Specific provisions are calculated based on the provision rates and the outstanding loans balances after deducting the discounted value of collaterals at the prescribed for each type of collateral. The specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Category	Specific provision rate
Group 1	Current	0%
Group 2	Special-mentioned	5%
Group 3	Sub-standard	20%
Group 4	Doubtful	50%
Group 5	Loss	100%

In addition, the Bank has applied regulations on the rescheduling of debt repayment terms and the retention of debt classification for loans that meet the requirements of Circular No. 53 and has made provisions for credit risk in accordance with Decision No. 1510/QD-TTg dated 4 December 2024, as follows:

- Determining the specific provision amount required for the customer's entire outstanding loan balance based on the loan classification under Circular Decree 86: (A).

- Determination of specific provisions to be made for the outstanding loan balance retained in the same credit risk category in accordance with Circular No. 53; and for the remaining outstanding loan balance of the customer in accordance with Decree No. 86: (B)

- The additional specific provision (C) is calculated as the difference (A) - (B), to be made as follows:
+ By 31 December 2024: At least 35% of the additional specific provision required.

- + By 31 December 2025: At least 70% of the additional specific provision required.
- + By 31 December 2026: 100% of the specific provision amount is required to be additionally provided.

General provision is made at 0.75% of the total outstanding loan balance classified from Group 1 to Group 4 in accordance with the provisions of Decree No. 86.

Bad debts written-off

In accordance with Decree 86, the Bank uses credit risk provisions to write off loans in the following cases:

- The borrower being a legal entity has been dissolved or declared bankrupt in accordance with the law, or the borrower being an individual has deceased or is missing;
- Loans classified as Group 5.

Classification and provisioning for off-balance sheet commitments

In accordance with Circular No. 31, effective from 1 July 2024, and Decree No. 86, effective from 11 July 2024, the classification of off-balance sheet credit commitments is conducted solely for the purpose of managing and supervising credit quality. No provision is required to be made for off-balance sheet credit commitments, unless the Bank is obligated to perform payment on behalf of the customer under a guarantee contract.

3.5.2 Debt trading activities

The Bank's debt purchase and sale activities are recorded in accordance with Circular No. 09/2015/TT-NHNN dated 17 July 2015 ("Circular 09") of the SBV on debt purchase and sale activities of credit institutions and branches of foreign banks, as amended and supplemented by Circular No. 18/2022/TT-NHNN dated 26 December 2022 ("Circular 18").

The book value of the debt purchased or sold include the book value of the principal balance, interest, and other financial obligations related to the debt (if any) as at the time of the debt purchase or sale for on-balance sheet or off-balance sheet debts; or as recorded in the Bank's books at the time of the write-off from off-balance sheet or at the time of debt purchase or sale for debts already written off from off-balance sheet.

The debt purchase or sale price is the amount the debt purchaser is required to pay the debt seller under the debt purchase and sale contract.

Debt purchased

For purchased debts, the Bank classifies the amount paid for debt purchase into a risk group that is not lower than the risk classification of the debt prior to purchase. Debt classification and provisioning for purchased debts are performed in the same manner as for loans to customers in accordance with Circular 31, and Decree 86.

- a) If the purchase price of a debt is less than or equal to its outstanding principal balance:

The amount of principal recovered under the credit contract of the purchased debt is recorded as a recovery of the purchase amount. Any excess of the recovered principal over the purchase price is recognized as income.

Interest recovered under the credit contract of the purchased debt is recognized as income.

- b) If the purchase price of a debt is greater than its outstanding principal balance:

The amounts of principal and interest recovered under the credit contract of the purchased debt shall be accounted for as recovery of the debt purchase price. Once the remaining amount of the debt purchase price is less than or equal to the outstanding principal balance of the purchased debt at that time, the amounts of principal and interest recovered under the credit contract of the purchased debt shall be treated in the same manner as in the case where the debt purchase price is less than or equal to the outstanding principal balance of the purchased debt.

Debt sale activities

Revenue and expenses from debt sales are recognized in accordance with Circular No. 09 and Circular No. 18. According to the guidance provided in Circular No. 09 and Circular No. 18, where the difference between the sale price and the book value of the debt sold is accounted for as follows:

a) For on-balance sheet debts:

(i) Debt recovery follows the principle of recovering principal before interest.

(ii) Where the sale price of the debt is greater than or equal to its on-balance sheet book value: the excess is recognized as income.

(iii) Where the sale price is lower than its on-balance sheet book value:

- The shortfall is offset using compensation payments or insurance proceeds (if any).

- Any remaining unrecovered principal is offset in the following order of priority: specific provisions already recognized in expenses, the financial reserve fund, and any remaining shortfall is recorded as other expenses for the period.

- Unrecovered accrued interest on-balance sheet is recorded as a reduction of income or as expenses under applicable financial regulations. Off-balance sheet interest not recovered is written off from off-balance sheet records.

b) For debts monitored off-balance sheet:

The Bank writes off the sold debt from off-balance sheet records and recognizes the sale proceeds as income for the period.

c) For debts previously written off from off-balance sheet:

The sale proceeds are recognized as income for the period.

3.6 Accounting for trading and investment securities**3.6.1 Trading securities**

Trading securities include debt securities, equity securities, and other securities that the Bank purchases outright and intends to sell within a period not exceeding one year for the purpose of earning profits from price differences. According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT issued by the SBV on 14 April 2009, for trading securities, the Bank is allowed to reclassify such securities no more than once after purchase.

Trading securities are initially recognized at actual purchase price (cost), which includes the purchase price plus (+) any transaction costs (if any). Subsequently, trading securities are measured at the lower of carrying value and market value.

Gains or losses from trading securities are recognized in the consolidated income statement. Trading securities are derecognized when the rights to receive cash flows from these securities have expired or the Bank has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of these securities.

Interest income and dividends in cash received during the holding period of trading securities are recognized in the consolidated income statement on a cash basis.

3.6.2 Investment securities

Investment securities are classified into two categories: available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities. The Bank classifies investment securities at the time of purchase. According to Official Letter No. 2601/NHNN-TCKT issued by the SBV on 14 April 2009, for investment securities, the Bank is allowed to reclassify such securities no more than once after purchase.

Held-to-maturity securities

Held-to-maturity securities are debt securities with fixed maturity terms that are acquired for the purpose of earning interest and for which the Board of General Directors has both the intention and the ability to hold until maturity.

Debt securities are recorded at par value plus (+) accrued interest/interest to be allocated plus (+) unamortized premium/discount. Premiums or discounts arising from the purchase of debt securities are amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over the estimated remaining term of the securities. Accrued interest prior to the purchase is deducted from the carrying value of the securities, while accrued interest after the purchase is recognized as the Bank's income on an accrual basis. Interest received in advance is allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the investment period of the securities.

Available-for-sale securities

Available-for-sale securities are debt securities and equity securities held for investment purposes and available for sale. These securities are not purchased for frequent trading but may be sold at any time when deemed advantageous. For equity securities, the investee is not a subsidiary, an associate, or a joint venture of the Bank, and the Bank is neither a founding shareholder nor a strategic partner and does not have any significant influence over the investee's formulation or decision-making of its financial and operating policies through any agreement to appoint personnel to its Board of Directors or Board of Management.

Equity securities

Available-for-sale equity securities are initially recorded at cost. Subsequently, they are measured at the lower of carrying value and market value.

Debt securities

Debt securities are recorded at par value plus (+) accrued interest/interest to be allocated plus (+) unamortized premium/discount. Premiums or discounts arising from the purchase of debt securities are amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over the estimated remaining term of the securities. Accrued interest prior to the purchase is deducted from the carrying value of the securities, while accrued interest after the purchase is recognized as the Bank's income on an accrual basis. Interest received in advance is allocated to the consolidated income statement on a straight-line basis over the investment period of the securities.

3.7 Provision for investments***Provision for trading securities and investment securities***

Trading securities and investment securities are assessed for impairment at the end of the accounting period.

Provision for impairment of securities (excluding government bonds, government-guaranteed bonds, and local authority bonds) is made when the carrying value is higher than the market value as determined under Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 and Circular No. 24/2022/TT-BTC dated 07 April 2022 issued by the Ministry of Finance, as follows:

- If securities are listed, the market value is determined based on the closing price on the latest trading day before the date of preparing the consolidated financial statements;
- If securities are not listed on the stock exchange, the market value is determined as follows:
 - + For companies registered for trading on the UPCoM market, the market value of securities is determined as the average reference price over the last 30 consecutive trading days before the date of preparing the consolidated financial statements, as announced by the Stock Exchange;
 - + For companies not registered for trading on the public companies' trading market, the provision for each investment is determined based on the financial statements of the investee enterprise prepared at the same date as the Bank's consolidated financial statements.

If listed securities or securities registered for trading on the UPCoM market have no transactions within 30 days prior to the provisioning date, or in cases where securities are delisted, suspended, or halted from trading as at the provisioning date, the provision for each investment is determined based on the financial statements of the investee enterprise prepared at the same date as the Bank's consolidated financial statements.

For unlisted corporate bonds (including bonds issued by other credit institutions) or bonds not registered for trading on the UPCoM market, the Bank makes provisions for credit risk in accordance with Decree 86, as disclosed in Note 3.6.1.

Under Decree 86, the Bank is not required to make a general provision for bonds issued by other credit institutions or foreign bank branches.

For special bonds issued by VAMC, during the holding period, annually, within 5 days before the anniversary date of the bond's maturity, the Bank calculates and makes the minimum specific provision for each special bond based on its face value and term, less (-) the amount recovered from the sold debt, in accordance with Circular No. 19/2013/TT-NHNN dated 06 September 2013, as amended by Circulars No. 14/2015/TT-NHNN dated 28 August 2015, No. 08/2016/TT-NHNN dated 16 June 2016, No. 09/2017/TT-NHNN dated 14 August 2017, and No. 32/2019/TT-NHNN dated 31 December 2019 issued by the SBV and other relevant regulations.

Provision for impairment of investment securities is recognized in the consolidated income statement.

3.8 Long-term capital contributions and investments

3.8.1 Accounting for other long-term investments

Other long-term investments represent equity investments in unlisted entities held for a period exceeding one year, where the Bank is a founding shareholder, a strategic partner, or has certain controlling influence over the investee's formulation and decision-making process regarding financial and operating policies through formal agreements on the appointment of personnel to the Board of Directors/Management. However, the Bank neither has control nor significant influence over the investee. Other long-term investments are initially recognized at historical cost, and subsequently measured at cost less provision for impairment.

3.8.2 Provision for devaluation of long-term investments

Provisions for impairment of capital contributions and long-term investments are made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019. The provision amount is determined as the difference between the Bank's actual contributed capital and the actual owners' equity of the investee entity per its latest financial statements at the period end, multiplied (x) by the Bank's investment ratio over the total actual contributed capital of all investors in the investee entity. Provisions for impairment of long-term investments are recognized as operating expenses in the consolidated income statement.

3.9 Fixed asset

Tangible and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During their use, tangible and intangible fixed assets are carried at cost, accumulated depreciation, and net book value. Cost includes all expenses incurred by the Bank to acquire the asset and bring it to the condition ready for use.

The fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives as follows:

	Depreciation (years)
Buildings and structures	10 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 8 years
Vehicles and transmission equipment	5 - 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 10 years
Management tools and equipment	3 - 5 years

Land use rights with indefinite terms are recorded at cost and are not depreciated

3.10 Other receivables

Other receivables are recognized at cost.

Receivables that are not classified as credit-impaired financial assets are assessed for impairment based on the aging of the overdue amounts or estimated potential losses in case the receivables are not yet due but are likely to be irrecoverable on time. A provision for doubtful debts is recognized for each individual doubtful receivable based on the aging of overdue balances or the estimated potential losses.

Receivables are classified as credit risk-bearing assets, the Bank classifies these receivables and makes credit risk provision in a similar manner as for loans to customers (See Note 3.5.1)

3.11 Deposits and borrowings from other credit institutions

Deposits and borrowings from other credit institutions are recognized at cost.

3.12 Deposits from customer

Deposits from customer are recognized at cost.

3.13 Valuable papers issued

Valuable papers issued are recognized at cost, adjusted for accumulated premiums or discounts. The cost of issued valuable papers includes the proceeds from issuance less any directly attributable issuance costs.

3.14 Employee benefits

Retirement benefits: Bank employees in Vietnam are entitled to retirement benefits from the Social Insurance Fund under the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs upon retirement. The Bank is required to contribute social insurance and occupational disease insurance for each employee based on their monthly insurance salary during their employment period, in accordance with the Law on Social Insurance and its guiding regulations. Apart from these contributions, the Bank has no further obligations.

Severance allowance: In accordance with the Labor Code of Vietnam, when employees who have worked for the Bank for 12 months or more voluntarily terminate their labor contracts, the Bank is required to pay severance allowances based on the number of years worked up to 31 December 2008 and the employee's average salary during the six months preceding their termination date.

Unemployment benefits: According Circular No. 28/2015/TT-BLDTBXH dated 31 July 2015 guiding Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 of the Government on unemployment insurance and its amendments, from 1 January 2009, the Bank is required to contribute an amount equal to 1% of the salary and wage fund subject to unemployment insurance, and to withhold 1% of each employee's monthly salary and wage subject to unemployment insurance, to be paid simultaneously into the Unemployment Insurance Fund.

3.15 Owners' Equity

Ordinary shares: Classified as equity and recognized at par value. Any costs directly attributable to the issuance of ordinary shares are recorded as a deduction from share premium within equity.

Share premium: When capital contributions are received from shareholders, the difference between the issue price and the par value of shares is recorded as share premium within equity.

Other capital: Other capital under equity reflects business capital formed from additions from operating results, donations, gifts, sponsorships, or asset revaluation (if permitted to increase or decrease equity).

Reserve funds: Reserve funds are appropriated from the Bank's post-tax profits based on the prescribed rates in the following order:

Before 1 July 2024, the Bank appropriated reserve funds in accordance with Decree No. 93/2017/ND-CP dated 7 August 2017 on financial regulations for credit institutions, foreign bank branches, and on financial supervision and investment efficiency assessment of State capital in wholly State-owned credit institutions and those with State capital:

- Charter capital supplement reserve fund: 5% of post-tax profit each year, with the maximum balance not exceeding the Bank's current charter capital. This fund is transferred to charter capital upon approval by the State Bank of Vietnam (SBV);
- Financial reserve fund: 10% of post-tax profit;
- Development investment fund, bonus and welfare funds, and other funds: appropriated based on resolutions of the General Meeting of Shareholders, in accordance with the laws.

From 1 July 2024, the Bank appropriates reserve funds in accordance with the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 dated 18 January 2024 issued by the National Assembly of Vietnam and Decree No. 93/2017/ND-CP dated 7 August 2017 issued by the Government of Vietnam.

Undistributed profit after tax

- Charter capital supplement reserve fund: 10% of profit after tax each year, with the maximum balance not exceeding the Bank's current charter capital. This fund is transferred to charter capital upon approval by SBV;
- Financial reserve fund: 10% of profit after tax;
- Development investment fund, bonus and welfare funds, and other funds: appropriated based on resolutions of the General Meeting of Shareholders, in accordance with the laws.

Undistributed profit after tax reflects the Bank's business results (profit or loss) after corporate income tax and the status of profit distribution or loss settlement. Profit distribution is carried out when the Bank has undistributed profit after tax not exceeding the amount presented in the consolidated statement of financial position after eliminating the effects of gains recognized from bargain purchase transactions. Undistributed profit after tax may be distributed to investors in proportion to their contributed capital after approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriating reserve funds in accordance with the Bank's Charter and Vietnamese laws.

Dividends payable to shareholders are recognized as a liability in the Bank's consolidated statement of financial position after the resolution on profit distribution is approved by the Bank's General Meeting of Shareholders and the record date for determining the list of shareholders entitled to receive dividends has been established.

3.16 Accounting for Interest Income, Interest Expense, and Suspension of Interest Accrual

Interest income

Interest income is recognized in the consolidated statement of profit or loss on an accrual basis, except for interest from loans classified in Groups 2 to 5 and loans retained in Group 1 under special State policies, which are recognized in the consolidated statement of profit or loss only upon actual receipt of cash.

Interest expense

Interest expense is recognized in the consolidated statement of profit or loss on an accrual basis.

Income from service activities and dividends

Income from service activities is accounted for on an accrual basis.

Cash dividends are recognized in the consolidated statement of profit or loss when the Bank's right to receive dividends from its investments is established. Stock dividends and bonus shares received are not recognized as income of the Bank; only the number of shares held is updated.

Accounting for uncollectible accrued revenue

For accrued revenue that has been previously recognized as income but is later assessed as uncollectible or becomes overdue without collection, the Bank records a reduction in revenue if it occurs in the same accounting period, or records it as an expense if it pertains to a different accounting period, and monitors it off-balance sheet for collection efforts. Once collected, it is recognized as income.

3.17 Principles and methods of recognizing current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense

Current corporate income tax (CIT) expense is determined based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate for the current financial year.

Current corporate income tax rate

The Bank applies a CIT rate of 20% for business activities generating taxable income.

The Bank's tax reports are subject to examination by tax authorities. As the application of tax laws and regulations to various transactions may be interpreted in different ways, the amount of tax presented in the consolidated financial statements may be subject to adjustments as determined by the final decision of the tax authorities.

3.18 Off-Balance Sheet Items

Foreign exchange contracts

The Bank enters into forward and swap foreign exchange contracts to enable customers to transfer, adjust, or mitigate exchange rate risks or other market risks, while also serving the Bank's business purposes.

Forward contracts are commitments to buy or sell a specific currency on a specific date in the future at a predetermined exchange rate and will be settled in cash. Forward contracts are recorded at their notional value on the transaction date and are periodically revalued. Any differences arising from revaluation are recorded under the item "Foreign exchange differences" in equity and are transferred to the consolidated income statement at the end of the accounting period. The difference between the VND value of the committed foreign currency to be bought/sold at the forward rate and the spot rate is amortized on a straight-line basis into the consolidated income statement over the contract term.

Foreign currency swap contracts are commitments to settle in cash on a future date based on the differences between predetermined exchange rates, calculated on the notional principal amount. Any premium or discount resulting from the difference between the spot rate on the contract's effective date and the forward rate is recognized immediately on the effective date of the contract as an asset if positive or as a liability if negative in the consolidated statement of financial position. This difference is amortized on a straight-line basis into the consolidated income statement over the duration of the swap contract.

Interest swap contracts

Interest swap contracts are commitments to pay interest amounts calculated at either floating or fixed rates based on the same notional principal amount. The notional amounts of interest rate swap transactions are not recognized on the consolidated statement of financial position. Differences arising from the swapped interest rates are recognized in the consolidated income statement on an accrual basis.

Commitments and contingent liabilities

The Bank has credit commitments arising from lending activities. These commitments are in the form of approved loans and overdraft facilities. The Bank provides financial guarantees and letters of credit to guarantee customers' obligations to third parties. Many commitments and contingent liabilities will expire without resulting in any partial or full disbursement. Therefore, such commitments and contingent liabilities do not represent expected future cash flows.

According to Circular 31, the Bank is required to classify financial guarantees, acceptances, and irrevocable loan commitments with a specific execution date into 5 groups (see Note 3.5.1) for management purposes.

3.19 Cash and cash equivalents

Cash and Cash Equivalents include cash on hand, deposits with the State Bank of Vietnam, plus government treasury bills and other short-term valuable papers eligible for rediscount with the State Bank, securities with original maturities of no more than three months from the date of purchase; and demand deposits or term deposits with other credit institutions with original maturities of no more than three months from the date of placement.

3.20 Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and presented at their net amount on the consolidated statement of financial position only when the Bank has a legally enforceable right to offset and intends either to settle on a net basis or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

3.21 Financial instruments

During its operations, the Bank regularly enters into contracts that give rise to financial assets, financial liabilities, or equity instruments.

Financial assets

The Bank's financial assets mainly include cash, deposits at the State Bank, deposits and loans to other credit institutions, loans to customers, trading securities, investment securities, other long-term investments, derivative assets, and other financial assets.

Financial assets are appropriately classified for disclosure purposes in the consolidated financial statements into one of the following categories:

- Trading financial assets;
- Held-to-maturity investments;
- Loans and receivables;
- Available-for-sale financial assets.

Financial liabilities

The Bank's financial liabilities mainly include deposits and borrowings from other credit institutions, customer deposits, issued valuable papers, derivative liabilities, and other financial liabilities.

Financial liabilities are appropriately classified for disclosure purposes in the consolidated financial statements into one of the following categories:

- Trading financial liabilities;
- Financial liabilities measured at amortized cost.

The classification of the above financial instruments is solely for presentation and disclosure purposes and does not describe the method of measuring the value of the financial instruments. The accounting policies on valuation of financial instruments are presented in the relevant notes.

Subsequent measurement

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

3.22 Related parties

Parties considered to be related to the Bank are organizations or individuals that have a direct or indirect relationship with other organizations or individuals falling into one of the following cases:

- (a) Enterprises that are directly or indirectly controlled by, or under common control with the Bank through one or more intermediaries (including parent companies, subsidiaries, and fellow subsidiaries);
- (b) Associates as defined in Vietnamese Accounting Standard No. 07 – *Accounting for Investments in Associates*;
- (c) Individuals who, directly or indirectly, have voting rights in the Bank that give them significant influence over the Bank, including close members of their families. Close family members are those who may influence or be influenced by that individual in their dealings with the Bank, such as: parents, spouse, children, and siblings;
- (d) Key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Bank, including the Bank's directors, officers, and close members of their families;
- (e) Entities in which any individual referred to in items (c) or (d) holds, directly or indirectly, a significant voting interest or otherwise has significant influence over the Bank. This includes entities owned by key management personnel or major shareholders of the Bank, and entities that share key management personnel with the Bank.

3.23 Segment information

A segment is a consolidatedly identifiable component of the Bank that engages in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a specific economic environment (geographical segment). Each of these segments is subject to risks and earns benefits that are different from those of other segments. Segment information is prepared and presented in accordance with the accounting policies applied for preparing and presenting the Bank's financial statements, with the purpose of helping users of the financial statements clearly understand and assess the Bank's operating performance in a comprehensive manner.

4. SUPPLEMENTARY INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**4.1 Cash, gold and precious metals**

	Closing balance	Opening balance
Cash in VND	281,885,632,800	286,301,276,600
Cash in foreign currencies	28,117,207,985	46,209,909,424
Gold	30,454,500	21,382,400
Other precious metals and gemstones	213,418,500	149,843,200
Total	310,246,713,785	332,682,411,624

4.2 Balances with the State bank of Vietnam

	Closing balance	Opening balance
Demand deposits with the SBV	1,015,522,217,798	1,307,943,260,441
<i>In VND</i>	<i>1,014,823,335,368</i>	<i>1,306,318,412,100</i>
<i>In gold and foreign currencies</i>	<i>698,882,430</i>	<i>1,624,848,341</i>
Total	1,015,522,217,798	1,307,943,260,441

4.3 Deposits and loans to other credit institutions**4.3.1 Deposits at other credit institutions**

	Closing balance	Opening balance
Demand deposits	5,306,826,184,919	2,198,962,745,317
<i>In VND</i>	5,207,143,720,859	2,093,514,929,640
<i>In foreign currencies</i>	99,682,464,060	105,447,815,677
Term deposits	8,950,000,000,000	9,690,000,000,000
<i>In VND</i>	8,950,000,000,000	9,690,000,000,000
Total	14,256,826,184,919	11,888,962,745,317

4.3.2 Loans to other credit institutions

	Closing balance	Opening balance
In VND	4,390,000,000,000	5,800,000,000,000
Total	4,390,000,000,000	5,800,000,000,000
Total balances of deposits and loans to other credit institutions	18,646,826,184,919	17,688,962,745,317

Analysis of the quality of loan balances and term deposits at other credit institutions

	Closing balance	Opening balance
- Standard loans	13,340,000,000,000	15,490,000,000,000
Total	13,340,000,000,000	15,490,000,000,000

4.4 Derivative financial instruments and other financial assets

	Total contractual value (at the rate on the contract effective date)	Total book value (at the reporting date rate)	
		Assets	Liabilities
<u>At the ending of the period</u>			
+ Currency derivatives	7,220,826,730,000	-	966,130,000
- Forward contracts	2,553,041,930,000	-	-
- Swap contracts	4,667,784,800,000	-	966,130,000
<u>At the beginning of the period</u>			
+ Currency derivatives	1,646,674,390,000	-	8,625,190,000
- Forward contracts	-	-	-
- Swap contracts	1,646,674,390,000	-	8,625,190,000

4.5 Loans to customers**4.5.1 Loans to customers**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Loans to local business entities and individuals	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174
Total	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174

Loan quality analysis

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Standard loans	85,767,213,604,776	78,490,806,538,552
Loans under special mention	682,923,194,579	333,686,388,969
Substandard loans	4,577,698,456	13,995,368,819
Doubtful loans	490,466,729,786	558,088,521,305
Loss loans	476,500,008,693	518,959,298,529
Total	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174

Analysis of loan balances by aging

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Short-term loans	62,175,296,722,937	57,616,560,962,164
Medium-term loans	16,735,829,073,866	14,239,245,177,562
Long-term loans	8,510,555,439,487	8,059,729,976,448
Total	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174

Analysis of loan balances by customer type and type of enterprise

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Loans to business entities	85,461,537,780,536	77,995,748,231,255
- Limited company	68,808,082,967,446	60,759,929,343,521
- Joint Stock Company	16,653,454,813,090	17,235,818,887,734
Other loans	1,960,143,455,754	1,919,787,884,919
Total	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174

Analysis of loan balances by industry

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Construction, mining	13,915,466,770,546	14,463,429,240,286
Trading, manufacturing and processing	27,086,016,385,577	24,546,068,009,004
Warehousing, transportation and communications	4,752,473,054,605	4,224,027,229,810
Agriculture and forestry	26,183,786,836	2,195,377,678
Individuals and other sectors	41,641,541,238,726	36,679,816,259,396
Total	87,421,681,236,290	79,915,536,116,174

4.5.2 Changes (increase/decrease) in credit risk provisions for loans to customers

<u>Current period</u>	<u>General provision</u>	<u>Specific provision</u>	<u>Total</u>
Balance as at 01/01/2025	(595,174,314,490)	(163,298,200,716)	(758,472,515,206)
Provision for credit risk charged/(reversed) during the period	(56,914,544,717)	(82,846,598,099)	(139,761,142,816)
Utilization of provision for credit losses during the period	-	40,414,841,738	40,414,841,738
Balance as at 30/06/2025	(652,088,859,207)	(205,729,957,077)	(857,818,816,284)
<u>Prior period</u>			
Balance as at 01/01/2024	(514,164,886,560)	(232,505,235,269)	(746,670,121,829)
Provision for credit risk charged/(reversed) during the period	(33,135,468,904)	(138,872,166,231)	(172,007,635,135)
Utilization of credit risk provision during the period	-	-	-
Balance as at 30/06/2024	(547,300,355,464)	(371,377,401,500)	(918,677,756,964)

4.6 Trading securities**4.6.1 Available-for-sale investment securities**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
a. Debt Securities	18,723,217,125,076	14,096,335,329,826
- Government and local authority bonds	6,322,554,731,036	5,403,570,279,716
- Debt securities issued by other local credit institutions	12,400,662,394,040	8,692,765,050,110
- Debt securities issued by business entities	-	-
b. Equity securities	50,279,638,188	50,279,638,188
- Equity securities issued by local business entities	50,279,638,188	50,279,638,188
c. Provision for impairment of available-for-sale securities	(14,072,900,000)	(14,072,900,000)
In which: - Provision for devaluation	(14,072,900,000)	(14,072,900,000)
- General provision	-	-
- Specific provision	-	-
Total	18,759,423,863,264	14,132,542,068,014

4.6.2 Analysis of the credit quality of securities classified as credit risk-bearing assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Standard debt	12,400,662,394,040	8,692,765,050,110
Special mention debt	-	-
Total	12,400,662,394,040	8,692,765,050,110

4.7 Long-term investments
Analysis of investment value by type of investment

	Closing balance	Opening balance
Other long-term investments	82,610,010,000	82,610,010,000
Provision for devaluation of long-term investments	(6,628,460,050)	-
Total	75,981,549,950	82,610,010,000

Details of investments

Name	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Provision	Equity interest ratio (%)	Historical cost	Provision	Equity interest ratio (%)
Other long-term investments	82,610,010,000	6,628,460,050		82,610,010,000	-	
- International Trading Joint Stock Company (ITC)	904,720,000	904,720,000	10.00%	904,720,000	-	10.00%
- Saigon Jewelry Joint Stock Company (SJC)	672,000,000	-	8.00%	672,000,000	-	8.00%
- National Payment Corporation of Vietnam (Napas)	2,000,000,000	-	0.83%	2,000,000,000	-	0.83%
- Vinh Hao Mineral Water Joint Stock Company	15,565,380,000	-	4.23%	15,565,380,000	-	4.23%
- Saigon Technologies Incorporation (Techgel)	8,867,910,000	5,723,740,050	5.30%	8,867,910,000	-	5.30%
- Hung Vuong Insurance Joint Stock Company	54,600,000,000	-	11.00%	54,600,000,000	-	11.00%
Total	82,610,010,000	6,628,460,050		82,610,010,000	-	

4.8 Changes in tangible fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Other Fixed Assets	Total
Cost					
Balance as at 01/01/2025	97,230,040,905	117,465,277,034	96,460,997,427	7,969,100,339	319,125,415,705
- Purchases for the period	43,550,460	47,420,000	-	55,163,246	146,133,706
- Disposals, resales	-	-	(2,118,669,546)	-	(2,118,669,546)
Balance as at 30/06/2025	97,273,591,365	117,512,697,034	94,342,327,881	8,024,263,585	317,152,879,865
Accumulated depreciation					
Balance as at 01/01/2025	59,644,122,224	96,855,347,045	75,328,668,893	7,805,104,227	239,633,242,389
- Depreciation for the period	2,616,278,967	4,134,096,654	2,667,572,295	28,811,488	9,446,759,404
- Disposals, resales	-	-	(2,118,669,546)	-	(2,118,669,546)
Balance as at 30/06/2025	62,260,401,191	100,989,443,699	75,877,571,642	7,833,915,715	246,961,332,247
Net book value of tangible fixed assets					
Balance as at 01/01/2025	37,585,918,681	20,609,929,989	21,132,328,534	163,996,112	79,492,173,316
Balance as at 30/06/2025	35,013,190,174	16,523,253,335	18,464,756,239	190,347,870	70,191,547,618

- The original cost of fully depreciated tangible fixed assets that were still in use amounted to VND 159,461,355,644 as at 30 June 2025, and VND 161,767,938,645 as at 01 January 2025.

4.9 Changes in intangible fixed assets

Items	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Cost				
Balance as at 01/01/2025	112,001,521,341	134,150,225,908	22,412,953,920	268,564,701,169
- Purchases for the period	-	94,888,600	1,960,804,800	2,055,693,400
Balance as at 30/06/2025	112,001,521,341	134,245,114,508	24,373,758,720	270,620,394,569
Accumulated depreciation				
Balance as at 01/01/2025	-	97,270,697,540	14,865,474,620	112,136,172,160
- Depreciation for the period	-	6,897,091,332	2,133,357,867	9,030,449,199
Balance as at 30/06/2025	-	104,167,788,872	16,998,832,487	121,166,621,359
Net book value of intangible fixed assets				
Balance as at 01/01/2025	112,001,521,341	36,879,528,368	7,547,479,300	156,428,529,009
Balance as at 30/06/2025	112,001,521,341	30,077,325,636	7,374,926,233	149,453,773,210

- The gross carrying amount of fully amortised intangible fixed assets that were still in use as at 30 June 2025 was VND 79,406,748,392 (01 January 2025 was VND 79,406,748,392).

4.10 Other assets

	Closing balance	Opening balance
1. Receivables	1,560,289,606,900	1,858,916,690,044
2. Interest and fee receivables	5,723,797,209,576	4,676,753,561,658
3. Other assets	1,396,619,556,874	726,652,741,577
4. Provision for other assets	(320,411,099,441)	(368,011,099,441)
Total	8,360,295,273,909	6,894,311,893,838

4.10.1 Accounts receivable

	Closing balance	Opening balance
- Internal receivables	50,271,391,048	36,893,672,733
- External receivables	1,510,018,215,852	1,822,023,017,311
+ <i>Deposits, mortgage and pledge</i>	16,871,169,550	16,495,542,845
+ <i>Taxes and receivables from the State</i>	1,629,646,404	973,336,005
+ <i>Receivables pending resolution in relation to the incident at Dong Do Transaction Office (i)</i>	74,900,000,000	299,081,174,274
+ <i>Receivables from Infinity Group Joint Stock Company relating to disposal of collateralized assets (ii)</i>	246,100,800,000	314,300,800,000
+ <i>Receivables from capital contributions under business cooperation contracts (iii)</i>	502,000,000,000	502,000,000,000
+ <i>Receivables from deposits for real estate purchases</i>	142,828,730,200	142,828,730,200
+ <i>Receivables from Mr. Nguyen Minh Trong in relation to deferred debt sales (iv)</i>	40,000,000,000	40,000,000,000
+ <i>Receivables from National Payment Corporation of Vietnam regarding fund transfer transactions</i>	336,067,292,472	351,280,278,082
+ <i>Other receivables</i>	149,620,577,226	155,063,155,905
Total	1,560,289,606,900	1,858,916,690,044

(i). In 2019, the Bank temporarily reclassified the loans of a group of customers related to credit activities (identified as fraudulent) at the Dong Do Transaction Office into receivables pending resolution. On 03 June 2025, Vietnam-Asia Commercial Joint Stock Bank offset the funds in the accounts and recorded a reduction in receivables from the savings books in accordance with the decision of the Civil Judgment Enforcement Department. The remaining receivables of VND 74,900 million are pending further resolution by the Civil Judgment Enforcement Department.

(ii) This represents receivables related to contracts for the transfer of real estate assets that the Bank acquired through debt recovery activities. The total value of the real estate transfer contracts to Infinity Group Investment Joint Stock Company is VND 820,336 million. Infinity Group Investment Joint Stock Company still has to pay VND 246,100.8 million, which is the amount payable according to the payment schedule under the contracts.

(iii) The capital contribution relates to a business cooperation contract between AMC and several partners to implement real estate projects located in Ho Chi Minh City, Hoa Binh Province, and Hanoi. The contract term ranges from 36 to 42 months. Under the agreement, AMC is entitled to the following benefits: reimbursement of its invested capital, receipt of capital usage fees, and the right to own and operate commercial floors and office-for-lease areas within the projects.

(iv) This is a receivable arising from a debt purchase agreement (relating to the Bank's loan receivables) under deferred payment terms, entered into between Mr. Nguyen Minh Trong and the Bank. The total contract value is VND 50,000 million, of which Mr. Trong has settled VND 10,000 million. The remaining balance of VND 40,000 million receivable from Mr. Nguyen Minh Trong is being recovered by the Bank in accordance with the terms of the agreement.

4.10.2 Interest and fee receivables

	Closing balance	Opening balance
- Interest receivable from deposits	2,966,301,368	9,195,342,463
- Interest receivable from investment securities	493,624,334,244	325,037,756,157
- Interest receivable from loans	5,221,376,729,698	4,341,375,713,476
- Interest receivable from derivatives	5,829,844,266	1,144,749,562
Total	5,723,797,209,576	4,676,753,561,658

4.10.3 Other assets

	Closing balance	Opening balance
- Materials and tools	4,114,924,198	3,609,504,412
- Deferred expenses and other assets (*)	1,392,504,632,676	723,043,237,165
Total	1,396,619,556,874	726,652,741,577

(*) Included therein is the prepaid office rental expense at the address No. 105 Chu Van An Street, Ha Dong Ward, Hanoi City, with an outstanding balance as at 30 June 2025 of VND 281,411,900,010 (The total rental amount under the lease agreement, inclusive of value-added tax is VND 287,155,000,000).

4.10.4 Provision for risks in respect of other on-balance sheet assets

	Closing balance	Opening balance
Provision for risks related to the Dong Do Transaction Office	74,900,000,000	122,500,000,000
Provision for risks made for receivables from debt sales	40,000,000,000	40,000,000,000
Other risk provisions	205,511,099,441	205,511,099,441
Total	320,411,099,441	368,011,099,441

4.11 Government and central bank borrowings:

	Closing balance	Opening balance
Borrowings from the SBV	5,113,661,138,389	2,089,135,194,031
Discounted valuable papers	5,113,661,138,389	2,089,135,194,031
Total	5,113,661,138,389	2,089,135,194,031

4.12 Deposits and borrowings from other credit institutions

4.12.1 Deposits from other credit institutions

	Closing balance	Opening balance
a. Demand deposits	5,473,411,324,997	2,178,354,793,645
- In VND	5,473,411,324,997	2,178,354,793,645
b. Term deposits	9,550,000,000,000	9,900,000,000,000
- In VND	9,550,000,000,000	9,900,000,000,000
Total	15,023,411,324,997	12,078,354,793,645

4.12.2 Borrowings from other credit institutions

	Closing balance	Opening balance
- In VND	1,900,000,000,000	1,900,000,000,000
- In foreign currencies	521,887,932,953	127,240,711,879
Total	2,421,887,932,953	2,027,240,711,879
Total deposits and borrowings from other credit institutions	17,445,299,257,950	14,105,595,505,524

4.13 Customer deposits

- **Disclosed by type of deposit**

	Closing balance	Opening balance
Demand deposits and gold	4,990,268,840,528	3,626,078,794,832
- In VND	4,949,338,268,032	3,574,722,504,813
- In gold and foreign currencies	40,930,572,496	51,356,290,019
Term deposits and gold	90,749,786,069,960	86,618,898,351,669
- In VND	90,657,949,356,314	86,503,698,228,769
- In gold and foreign currencies	91,836,713,646	115,200,122,900
Deposits for specific purposes	-	-
Margin deposits	44,712,879,175	44,443,731,322
- In VND	44,667,564,995	44,403,030,077
- In gold and foreign currencies	45,314,180	40,701,245
Total	95,784,767,789,663	90,289,420,877,823

- **Disclosed by customer category and type of enterprise**

	Closing balance	Opening balance
Deposits from economic organizations	10,649,637,019,348	10,443,231,351,928
State-owned enterprises	1,506,046,194,234	1,264,259,285,998
Other enterprises	9,083,970,458,114	9,119,352,263,743
Foreign-invested enterprises	59,620,367,000	59,619,802,187
Deposits from individuals	85,135,130,770,315	79,846,189,525,895
Total	95,784,767,789,663	90,289,420,877,823

4.14. Issuance of conventional debt securities

	Closing balance	Opening balance
Bonds (*)	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- In VND	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Certificates of Deposit	3,100,000,000,000	1,145,000,000,000
- In VND	3,100,000,000,000	1,145,000,000,000
Total	4,100,000,000,000	2,145,000,000,000

(*) Details on 30 June 2025:

Description	Value	Discount	Premium	Net Value
Bonds				
-Terms of 5 years and more	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000
	1,000,000,000,000	-	-	1,000,000,000,000
Certificates of deposit				
-Terms of 12 months and less	3,100,000,000,000	-	-	3,100,000,000,000
	3,100,000,000,000	-	-	3,100,000,000,000

(*) As at 30 June 2025, the details of the Bank's bonds as at 30 June 2025 are as follows:

- Bond VABCLH2330001, issued on 27 December 2023: 5,000 bonds issued; par value of VND 100,000,000 per bond; interest rate of 8.5% per annum; unsecured collateral.
- Bond VABCLH2431001, issued on 16 April 2024: 2,300 bonds issued; par value of VND 100,000,000 per bond; first-year interest rate of 7.2% per annum, from the second year onwards floating interest rate = reference rate + margin of 2.5%; unsecured collateral.
- Bond VABLH2431002, issued on 27 December 2024: 2,700 bonds issued; par value of VND 100,000,000 per bond; first-year interest rate of 7.5% per annum, from the second year onwards floating interest rate = reference rate + margin of 2.5%; unsecured collateral.

4.15 Other deposits

	Closing balance	Opening balance
Internal payables	26,143,361,111	38,643,047,354
External payables	567,466,822,232	659,420,204,796
Interest payable on periodic deposit accounts	115,560,577,348	6,444,378,387
<i>Payables pending resolution related to the incident at Dong Do Transaction Office (i)</i>	26,684,041,676	250,136,227,651
<i>Payables related to ATM fund transfer transactions</i>	291,935,580,840	254,296,324,501
<i>Taxes and payables to the State Budget</i>	84,095,308,726	88,993,949,679
<i>Other payables</i>	49,191,313,642	59,549,324,578
Interest and fees payable	1,465,059,024,564	1,617,346,167,552
Bonus and welfare fund	27,797,352,073	22,172,953,055
Total	2,086,466,559,980	2,337,582,372,757

(i) This is a payable pending settlement related to a customer group at Dong Do Transaction Office, for which the Bank has temporarily reclassified savings deposits under savings books (identified as fraudulent). On 3 June 2025, Vietnam - Asia Commercial Joint Stock Bank deducted funds from the accounts and recorded a reduction of receivables related to the savings books in accordance with the decision of the Civil Judgment Enforcement Department. The amount of VND 26,684,041,676 remains payable pending further settlement following the decision of the Court and the Civil Judgment Enforcement Department.

4.16 Capital funds of the credit institutio

4.16.1 Statement of changes in equity

ITEMS	Owner's equity	Share premium	Other owners' capital	Financial reserve fund	Charter capital supplementary reserve fund	Foreign exchange differences	Undistributed post-tax profit / Accumulated losses	Total
Balance as at 01/01/2024	5,399,600,430,000	98,600,000	13,470,351	381,810,049,905	126,722,039,836	-	2,088,848,996,960	7,997,093,587,052
Increases during the year	-	-	-	74,409,365,187	37,204,682,593	-	867,024,901,858	978,638,949,638
- Increase in profit for the year	-	-	-	-	-	-	867,024,901,858	867,024,901,858
- Appropriation to reserves from prior year's profit	-	-	-	74,409,365,187	37,204,682,593	-	-	111,614,047,780
Decrease during the year	-	-	-	-	-	-	(119,054,984,298)	(119,054,984,298)
- Appropriation to reserves from prior year's profit	-	-	-	-	-	-	(119,054,984,298)	(119,054,984,298)
Balance as at 31/12/2024	5,399,600,430,000	98,600,000	13,470,351	456,219,415,092	163,926,722,429	-	2,836,818,914,520	8,856,677,552,392
Balance as at 01/01/2025	5,399,600,430,000	98,600,000	13,470,351	456,219,415,092	163,926,722,429	-	2,836,818,914,520	8,856,677,552,392
Increases during the period	-	-	-	86,702,490,185	86,702,490,185	1,770,833,349,358	571,447,108,391	2,515,685,438,119
- Increase in profit for the period	-	-	-	-	-	-	571,447,108,391	571,447,108,391
- Appropriation to reserves from prior period's profit (i)	-	-	-	86,702,490,185	86,702,490,185	-	-	173,404,980,370
- Other increase	-	-	-	-	-	1,770,833,349,358	-	1,770,833,349,358
Decrease during the period	-	-	-	-	-	(1,769,645,092,646)	(182,075,229,388)	(1,951,720,322,034)
- Appropriations to reserves	-	-	-	-	-	-	(182,075,229,388)	(182,075,229,388)
- Other decrease (*)	-	-	-	-	-	(1,769,645,092,646)	-	(1,769,645,092,646)
Balance as at 30/06/2025	5,399,600,430,000	98,600,000	13,470,351	542,921,905,277	250,629,212,614	1,188,256,712	3,226,190,793,523	9,420,642,668,477

(*) The Bank has appropriated funds from the profit after tax for the year 2024 in accordance with Resolution No. 02/2025/NQ-DHCD of the General Meeting of Shareholders dated 26 April 2025, as follows:

Items	Rate	Amount (VND)
- Profit after tax for the year 2024		867,024,901,859
- Appropriation to charter capital supplementary reserve	10%	86,702,490,185
- Appropriation to financial reserve fund	10%	86,702,490,185
- Appropriation to bonus and welfare fund	1%	8,670,249,018
- Retained earnings after appropriations of funds		684,949,672,471

4.16.2 Details of investment capital of the credit institution

	Closing balance			Opening balance		
	Total	Common shares	Preference shares	Total	Common shares	Preference shares
- Contributed capital of State	469,996,600,000	469,996,600,000	-	469,996,600,000	469,996,600,000	-
- Capital from other shareholders	4,929,603,830,000	4,929,603,830,000	-	4,929,603,830,000	4,929,603,830,000	-
- Share premium	98,600,000	98,600,000	-	98,600,000	98,600,000	-
- Other capitals	13,470,351	13,470,351	-	13,470,351	13,470,351	-
Total	5,399,712,500,351	5,399,712,500,351	-	5,399,712,500,351	5,399,712,500,351	-

4.16.3 Shares

	Current period	Prior period
- Number of shares registered for issuance	816,388,696	539,960,043
- Number of shares issued to the public	539,960,043	539,960,043
+ Ordinary shares	539,960,043	539,960,043
- Number of outstanding shares	539,960,043	539,960,043
+ Ordinary shares	539,960,043	539,960,043

(*) The par value of outstanding shares is VND 10,000 per share.

4.16.4 Transactions with owners and distribution of dividends and allocated profits

	Current period	Prior period
Owners' contributed Capital		
- At the beginning of the period	5,399,600,430,000	5,399,600,430,000
- Increase in the period	-	-
- Decrease in the period	-	-
- At the end of the period	5,399,600,430,000	5,399,600,430,000
Dividends		
- Dividends declared from prior period's profit	-	-

5. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

5.1 Interest income and similar income

	Current period	Prior period
Interest income from deposits	144,316,505,992	80,176,029,566
Interest income from loans to customers	3,581,892,071,475	3,180,054,861,333
Interest income from trading and investing in debt securities	405,327,827,596	209,071,348,600
- Income from investment securities	405,327,827,596	209,071,348,600
Income from guarantee operation	1,243,618,988	1,591,461,345
Other income from credit activities	9,832,264,549	32,093,241,158
Total	4,142,612,288,600	3,502,986,942,002

5.2 Interest expenses and similar charges

	Current period	Prior period
Interest expenses on deposits	2,818,476,185,558	2,415,733,273,674
Interest expenses on borrowings	127,390,008,184	509,013,243
Interest expenses on valuable paper issued	40,038,575,565	31,263,383,341
Other expenses from credit activities	1,794,056,869	3,909,571,596
Total	2,987,698,826,176	2,451,415,241,854

5.3 Net gain/loss from service activities

	Current period	Prior period
Income from services	77,423,697,502	66,588,507,366
Settlement services	57,763,189,868	31,299,605,941
Treasury services	68,523,849	599,757,729
Trust and agency services	6,695,489,235	6,902,687,587
Other services	12,896,494,550	27,786,456,109
Expenses on services	13,753,911,973	18,573,746,081
Settlement services	5,767,029,801	8,843,160,820
Treasury services	110,865,212	112,004,666
Other services	7,876,016,960	9,618,580,595
Net gain/(loss) from service	63,669,785,529	48,014,761,285

5.4 Net gain/loss from foreign exchange trading activities

	Current period	Prior period
Income from trading foreign currencies	18,709,849,780	42,202,321,240
<i>Income from spot foreign exchange transactions</i>	<i>14,721,236,735</i>	<i>17,167,849,570</i>
<i>Income from currency derivative instruments</i>	<i>3,988,613,045</i>	<i>25,034,471,670</i>
Expenses from trading foreign currencies	5,125,163,428	27,705,450,211
<i>Expenses from spot foreign exchange transactions</i>	<i>1,150,008,132</i>	<i>132,943,804</i>
<i>Expenses from currency derivative instruments</i>	<i>3,975,155,296</i>	<i>27,572,506,407</i>
Net gain/(loss) from trading foreign currencies	13,584,686,352	14,496,871,029

5.5 Net gain/loss from trading securities transactions

	Current period	Prior period
Provision for trading securities	-	38,337,600
Net gain/(loss) from trading securities	-	(38,337,600)

5.6 Net gain/loss from investment securities transactions

	Current period	Prior period
Income from trading investment securities	2,669,484,510	17,499,348,144
Expenses of trading investment securities	12,057,776,803	168,991,421
Net gain/(loss) from trading investment securities	(9,388,292,293)	17,330,356,723

5.7 Net gain/loss from other activities

	Current period	Prior period
Income from other activities	55,243,090,124	99,842,559,408
- <i>Income from disposal of fixed assets and tools</i>	-	492,627,273
- <i>Recovery of written-off debts</i>	37,877,024,944	41,615,424,741
- <i>Other income</i>	17,366,065,180	57,734,507,394
Expenses from other activities	9,192,846,070	2,808,426,371
- <i>Other expenses</i>	9,192,846,070	2,808,426,371
Net gain/(loss) from other activities	46,050,244,054	97,034,133,037

5.8 Operating expenses

	Current period	Prior period
1. Taxes, fees, and charges	374,765,763	446,062,603
2. Staff expenses	229,951,890,079	226,004,060,317
In which:		
<i>Salaries and allowances</i>	211,885,875,228	209,242,609,299
<i>Additional payroll-related expenses</i>	16,126,625,499	15,360,446,630
<i>Other staff expenses</i>	1,939,389,352	1,401,004,388
3. Expenses for assets	83,652,434,055	72,999,307,784
<i>In which: Depreciation of fixed assets</i>	18,477,208,603	16,079,239,398
4. Administrative expenses	86,390,508,579	95,949,680,308
In which:		
<i>Per diem</i>	4,390,967,618	3,059,728,969
<i>Expenses related to union activities</i>	50,711,000	128,760,517
5. Insurance expenses for customer deposits	60,290,379,000	56,697,806,000
6. Provision expenses (excluding credit risk provisions and provision for devaluation of securities)	6,628,460,050	42,100,000,000
Total	467,288,437,526	494,196,917,012

5.9 Corporate income tax expenses

	Current period	Prior period
1. Profit before CIT	714,276,211,669	563,186,682,475
2. Adjustments to taxable income:		
Add back	4,765,210,665	2,018,090,977
Other non-deductible expenses	4,765,210,665	2,018,090,977
Deductions	4,895,905,945	-
<i>Dividends and profits from investments</i>	4,895,905,945	-
3. Taxable income	714,145,516,389	565,204,773,452
4. CIT expense for the current period	142,829,103,278	113,040,954,690
5. Total current CIT expense	142,829,103,278	113,040,954,690
Current CIT payable at the opening period	83,544,285,913	64,212,795,468
Adjustment for prior period	3,249,516,959	2,028,790,470
CIT paid during the period	(148,157,382,492)	(106,241,585,938)
6. Closing balance of CIT payable	81,465,523,658	73,040,954,690

5.10 Basic and diluted earnings per share

	Current Period	Prior Period
Profit after corporate income tax	571,447,108,391	450,145,727,785
Profit attributable to ordinary shareholders	571,447,108,391	450,145,727,785
Profit used to calculate basic earnings per share	571,447,108,391	450,145,727,785
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	539,960,043	539,960,043
Additional ordinary shares expected to be issued	276,428,653	-
Basic earnings per share	1,058	834
Diluted earnings per share	700	834

6. SUPPLEMENTARY INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

Cash and cash equivalents	Current period	Prior period
Cash and cash equivalents	310,246,713,785	332,682,411,624
Deposits with the SBV	1,015,522,217,798	1,307,943,260,441
Cash, foreign currencies at other credit institutions (demand deposits and term deposits of less than 3 months)	14,256,826,184,919	11,888,962,745,317
Total	15,582,595,116,502	13,529,588,417,382

7. Supplementary information for the items presented in the statement of financial position**7.1. Staff income situation**

	Current period	Prior period
I. Average number of employees	1,628	1,575
II. Employees' Income		
1. Total salary fund	214,739,606,581	206,451,187,348
2. Bonus	10,270,572,428	999,462,700
3. Other income	-	-
4. Total income (1+2+3)	225,010,179,009	207,450,650,048
5. Average salary (VND/person/month)	21,983,989	21,846,686
6. Average income (VND/person/month)	23,035,440	21,952,450

7.2. Fulfillment of obligations to the state budget

Items	Opening balance	In the period		Closing balance
		Payable amount	Paid amount	
1. Value added tax	2,595,008,136	8,103,398,054	9,713,340,836	985,065,354
2. Corporate income tax	83,544,285,913	146,078,620,237	148,157,382,492	81,465,523,658
3. Personal income tax	2,593,492,736	11,684,546,826	13,135,555,311	1,142,484,251
4. Contractor tax	16,198,441	569,420,998	421,417,424	164,202,015
Total	88,748,985,226	166,435,986,115	171,427,696,063	83,757,275,278

7.3. Types and values of customers' collateral assets**7.3.1 Collateral, pledged assets, and discounted or rediscounted valuable papers**

	Value to 30/06/2025	Value to 01/01/2025
Real estate	169,941,727,539,932	180,934,439,190,988
Movable assets	387,031,438,988	381,874,822,409
Valuable papers	10,070,108,405,749	9,777,602,996,376
Other assets	12,409,926,070,720	12,981,812,204,966
Total	192,808,793,455,389	204,075,729,214,739

7.3.2 Contingent liabilities and commitments

Items	Current period	Prior period
Loan guarantees	-	-
Commitments in foreign exchange transactions	2,556,820,000,000	1,653,015,000,000
<i>Commitments to purchase foreign currencies</i>	-	-
<i>Commitments to sell foreign currencies</i>	-	-
<i>Commitments in currency swap transactions</i>	2,556,820,000,000	1,653,015,000,000
Letters of credit (L/C)	5,483,811,443	7,690,334,400
<i>Commitments in L/C transactions</i>	5,483,811,443	7,690,334,400
Other guarantees	233,213,976,054	227,263,768,983
<i>Settlement guarantees</i>	62,746,677,565	71,356,505,010
<i>Performance guarantees</i>	50,571,062,996	44,193,620,412
<i>Bid guarantees</i>	2,418,589,233	4,209,398,037
<i>Other guarantees</i>	117,477,646,260	107,504,245,524
Total	2,795,517,787,497	1,887,969,103,383

7.3.3 Accrued interest and fees receivable

	Closing balance	Opening balance
Uncollected interest on loans	2,636,518,232,616	2,293,352,271,042
Total	2,636,518,232,616	2,293,352,271,042

7.3.4 Bad debts written-off

	Closing balance	Opening balance
Principal of written-off loans under monitoring	3,424,929,565,090	3,244,627,575,589
Interest of written-off loans under monitoring	3,760,300,882,028	3,467,703,831,688
Total	7,185,230,447,118	6,712,331,407,277

7.3.5 Other assets and documents

	Closing balance	Opening balance
Precious metals, gemstones under trust	117,990,450,000	72,475,520,000
Other assets under trust	508,280,596,027	508,280,596,021
Collateral assets taken over pending disposal	683,866,028,600	683,866,028,600
Other valuable documents under custody	825,846,362,584	792,716,562,164
Total	2,135,983,437,211	2,057,338,706,785

7.3.6 Concentration levels by geographic region of assets, liabilities, and off-balance sheet items*Unit: million VND*

	Total loans balance	Total deposits and loans	Credit commitments	Derivatives (Total Contract value)	Trading and investment in securities
Domestic	86,563,862	15,246,041	2,562,304	-	18,759,424
Overseas	-	26,307	-	-	-

7.4. Financial risk management

The financial risks to which the Bank is exposed include credit risk, market risk, and operational risk.

7.4.1 Credit risk

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or contract, such as a customer, will fail to discharge its obligations, resulting in a financial loss. Credit risk arises from leading and guarantee activities in various forms.

The Bank is also exposed to other credit risks arising from investments in debt securities and from other exposures in the Bank's trading activities ("trading credit risk"), including non-equity trading portfolio assets, derivative instruments, and settlement balances with counterparties.

Credit risk represents the most significant risk to the Bank's operations; therefore, the Management exercises prudence in managing credit risk. The management and control of credit risk are centralized within a credit risk management function, which is responsible for regularly reporting to the Executive Board and the head of each business unit.

7.4.1.1 Measurement of credit risk, loss identification and provision**(a) Loan and guarantees**

Credit risk is assessed both prior to and during the loan granting process.

The Bank has developed models to support the quantification of credit risk. These rating and scoring models are applied to all material credit portfolios and serve as the foundation for assessing the risk of default both before and during the lending period.

Based on such assessments, the Bank classifies loans and makes provisions in accordance with Circular No.31, and Decree No. 86, for the measurement and classification of loans and guarantees, as further disclosed in Note IV.5.

(b) Debt securities

The Bank's investments in debt securities comprise instruments issued by the Government and reputable financial and economic institutions. Credit risk is estimated on an individual basis when the Bank determines that there has been a change in the counterparty's credit risk. Investments in such securities are considered a means to enhance credit quality planning while maintaining readily available credit sources to meet funding demands.

7.4.1.2 Credit risk control and mitigation policies

The Bank manages credit risk by applying limits to exposures (including both on-balance sheet and off-balance sheet risks) related to individual borrowers or groups of related borrowers in accordance with the regulations of the State Bank of Vietnam. In addition, credit risk is monitored through periodic reviews of the collateral portfolios and assessments of the borrowers' and prospective borrowers' ability to meet interest and principal repayment obligations.

The Bank has implemented various policies and practices to mitigate credit risk. The most traditional method is the requirement for collateral to secure lending exposures, which remains a commonly used approach. Collateral for loans and advances includes:

- Mortgages over residential properties;
- Charges over operational assets such as premises, machinery and equipment, inventories and receivables;
- Charges over financial instruments including debt and equity securities.

For secured lending, collateral is independently appraised by the Bank, applying specific haircuts to determine the maximum lending value. Haircuts for each type of collateral are guided by Circular 11 and Circular 31 issued by the State Bank of Vietnam and are subject to case-by-case adjustments by the Bank. Where the fair value of collateral declines, the Bank may require the borrower to provide additional collateral to maintain appropriate risk coverage of the exposure.

Credit risk related to commitments primarily includes letters of credit and financial guarantees, which present credit risk similar to that of direct lending. Documentary and commercial letters of credit, commitments by the Bank on behalf of customers to make payments to third parties up to a stated amount under specified terms and conditions are typically secured by the underlying goods, and therefore carry a lower risk than direct loans. The issuance of letters of credit and financial guarantees is subject to the Bank's credit evaluation and approval processes similar to those applied to loans and advances, except in cases where customers provide 100% cash collateral for the respective commitments.

7.4.2 Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market prices. Market risk arises from open positions in interest rates, currency products and equity instruments, all of which are exposed to general and specific market movements, as well as changes in the volatility of market prices, including interest rate risk, currency risk, and liquidity risk.

7.4.2.1 Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Bank manages interest rate risk by monitoring and controlling interest rate gaps on a monthly basis by maturity terms.

The following table summarises the Bank's interest rate risk as at 30 June 2025:

VIETNAM - ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Form B05a/TCTD-HN

Unit: million VND

Items	Overdue	Non- subject to interest	Less than 1 month	From 1 to 3 months	Over 3 to 6 months	Over 6 to 12 months	Over 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
I.Cash, gold and gemstones	-	310,247	-	-	-	-	-	-	310,247
II.Balances with the SBV	-	-	1,015,522	-	-	-	-	-	1,015,522
III.Deposits and loans to other credit institutions (*)	-	-	13,656,826	600,000	90,000	4,300,000	-	-	18,646,826
IV.Trading securities (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V.Derivatives and other financial assets (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI.Loans to customers (*)	1,654,473	-	11,705,468	21,070,881	15,260,474	19,353,732	13,695,300	4,681,354	87,421,682
VII.Investment securities (*)	-	50,280	-	-	900,092	11,100,230	400,341	6,322,555	18,773,498
VIII. Capital contributions and long-term investments(*)	-	82,610	-	-	-	-	-	-	82,610
IX.Fixed assets and investment properties	-	219,645	-	-	-	-	-	-	219,645
X.Other assets (*)	-	8,680,706	-	-	-	-	-	-	8,680,706
Total assets	1,654,473	9,343,487	26,377,816	21,670,881	16,250,566	34,753,962	14,095,641	11,003,909	135,150,737
Liabilities									
I. Borrowings from the SBV	-	-	5,113,661	-	-	-	-	-	5,113,661
II. Deposits and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	14,884,399	400,000	260,900	1,900,000	-	-	17,445,299
III.Customer deposits	-	-	6,127,729	579,187	1,535,517	59,365,375	27,576,869	600,090	95,784,767
IV.Derivatives and other financial liabilities	-	966	-	-	-	-	-	-	966
V. Grants, trusted funds, and borrowings at risk of the credit institution	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI.Valuable papers issued	-	-	-	-	-	3,100,000	-	1,000,000	4,100,000
VII.Other liabilities	-	2,086,467	-	-	-	-	-	-	2,086,467
Total liabilities	-	2,087,433	26,125,789	979,187	1,796,417	64,365,375	27,576,869	1,600,090	124,531,160
Interest sensibility gap on the balance sheet	1,654,473	7,256,056	252,027	20,691,694	14,454,149	(29,611,413)	(13,481,228)	9,403,819	10,619,577
Off-balance sheet commitments impacting interest rate sensitivity (net)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Interest sensibility gap of on and off- balance sheet	1,654,473	7,256,056	252,027	20,691,694	14,454,149	(29,611,413)	(13,481,228)	9,403,819	10,619,577

(*) These items exclude the balance of credit risk provisions.

7.4.2.2 Currency risk

Currency risk is the risk that the value of financial instruments will fluctuate due to changes in foreign exchange rates. The Bank is incorporated and operates in Vietnam, with the Vietnamese Dong being the functional currency. The Bank's primary currency for transactions is also the Vietnamese Dong. The Bank's loans and advances to customers are primarily denominated in Vietnamese Dong and US Dollars. However, the Bank also holds certain assets denominated in currencies other than Vietnamese Dong and US Dollars. The Bank's Management Board has established position limits for each foreign currency. Currency positions are monitored on a daily basis, and hedging strategies are employed to ensure that currency positions are maintained within the established limits.

The table below presents the Bank's assets and liabilities by currency type, translated into VND as at 30 June 2025:

Items	VND	USD converted	EUR converted	Value of monetary converted	Other currencies converted	Total
Assets						
Cash, gold and gemstones	281,886	25,041	1,363	244	1,713	310,247
Balances with the SBV	1,014,823	699	-	-	-	1,015,522
Cash, gold deposited with and loans to other credit institutions (*)		87,225	2,729	-	9,728	99,682
Trading Securities (*)		-	-	-	-	-
Derivatives and other financial assets (*)		469,620	-	-	-	469,620
Loans to customers (*)	87,337,058	78,687	-	5,936	-	87,421,681
Investment securities (*)	18,773,497	-	-	-	-	18,773,497
Capital contributions and long-term investments (*)	75,982	-	-	-	-	75,982
Fixed assets and investment properties	219,645	-	-	-	-	219,645
Other assets (*)	8,652,383	25,041	1,363	207	1,713	8,680,706
Total assets	116,355,274	686,313	5,455	6,387	13,154	117,066,582
Liabilities and equity						
Balances due to the SBV	5,113,661	-	-	-	-	5,113,661
Deposits from and borrowings from the SBV and other credit institutions	16,923,411	521,888	-	-	-	17,445,299
Customer Deposits	95,651,956	132,388	329	-	95	95,784,768
Derivative financial instruments and other financial liabilities	966	-	-	-	-	966
Entrusted funds, investment entrustments, and loans to risk-bearing credit institutions	-	-	-	-	-	-
Valuable paper issued	4,100,000	-	-	-	-	4,100,000
Other liabilities	2,084,582	1,885	-	-	-	2,086,467
Equity and funds	9,420,643	-	-	-	-	9,420,643
Total liabilities and equity	133,295,218	656,161	329	-	95	133,951,803
On-balance sheet currency position	(16,939,945)	30,152	5,126	6,387	13,059	(16,885,221)
Off-balance sheet currency position		-	-	-	-	-
On and off-balance sheet currency position	(16,939,945)	30,152	5,126	6,387	13,059	(16,885,221)

(*) This item excludes the balance of credit risk provisions

7.4.2.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank will be unable to meet its payment obligations related to financial debt instruments when they fall due and cannot obtain alternative funding when depositors withdraw funds. This may result in the Bank's inability to meet its payment obligations to depositors or to fulfil its lending commitments. The Bank manages this risk through: monitoring and controlling daily funding and lending activities; maintaining a portfolio of highly liquid securities that can be readily converted into cash; and monitoring liquidity indicators based on financial statements to ensure compliance with the regulations of the State Bank of Vietnam.

The following table summarizes the Bank's assets and liabilities by maturity groupings, based on the period from 30 June 2025 to their respective maturity dates:

Items	Overdue		Current					Total
	Less than 3 months	More than 3 months	Due within 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years	
Cash, gold and gemstones	-	-	310,247	-	-	-	-	310,247
Balances with the SBV	-	-	1,015,522	-	-	-	-	1,015,522
Cash, gold deposited with and loans to other credit institutions (*)	-	-	14,056,826	2,190,000	2,400,000	-	-	18,646,826
Trading securities (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Derivatives and other financial assets (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Loans to customers (*)	666,732	987,741	5,060,488	11,679,532	43,895,933	18,195,515	6,935,740	87,421,681
Investment securities (*)	-	-	18,723,217	-	-	-	50,280	18,773,497
Capital contributions and long-term investments (*)	-	-	-	-	-	-	82,610	82,610
Fixed assets and investment properties	-	-	-	-	-	-	219,645	219,645
Other assets (*)	-	-	8,680,706	-	-	-	-	8,680,706
Total assets	666,732	987,741	47,847,006	13,869,532	46,295,933	18,195,515	7,288,275	135,150,735
Liabilities								
Balances due to the SBV	-	-	5,113,661	-	-	-	-	5,113,661
Deposits from and borrowings from the SBV and other credit institutions	-	-	15,414,849	130,450	1,900,000	-	-	17,445,299
Customer deposits	-	-	19,084,455	21,369,212	50,268,857	5,062,244	-	95,784,768
Derivative financial instruments and other financial liabilities	-	-	966	-	-	-	-	966
Entrusted funds, investment entrustments, and loans to risk-bearing credit institutions	-	-	-	-	-	-	-	-
Valuable paper issued	-	-	-	-	3,100,000	-	1,000,000	4,100,000
Other liabilities	-	-	2,086,467	-	-	-	-	2,086,467
Total liabilities	-	-	41,700,398	21,499,662	55,268,857	5,062,244	1,000,000	124,531,161
Net liquidity gap	666,732	987,741	6,146,609	(7,630,130)	(8,972,924)	13,133,271	6,288,275	10,619,574

7.4.2.4 Fair value of financial assets and financial liabilities

The Bank's financial assets and financial liabilities are currently recorded at historical cost, net of provisions for impairment. As such, the carrying amounts of the Bank's financial assets and financial liabilities may differ from their fair values.

7.5. Related party transactions and balances

Related parties of the Bank include key management personnel, individual related to key management personnel and other related parties

7.5.1 Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Key management member include: Members of the Board of Directors, members of the Supervisory Board, the Executive Board, and the Chief Accountant. Individuals related to key management member are those who are immediate family members of key management member.

Compensation of key management member:

	Position	Current year VND	Prior year VND
Phuong Thanh Long	Chairman	1,537,000,000	1,260,500,000
Phan Van Toi	Vice Chairman	479,500,000	427,000,000
Nguyen Hong Hai	Member	787,000,000	706,500,000
Tran Tien Dung	Member	988,348,000	950,864,000
Le Hong Phuong	Independent Member	675,500,000	538,250,000
Thai Nguyen Hoang Nha	Independent Member	202,000,000	-
Nguyen Kim Phuong	Head of BOS	747,000,000	656,500,000
Hoang Vu Tung	Member		279,000,000
Nguyen Van Thanh	Member	417,500,000	387,000,000
Tran Ngoc Hai	Member	382,650,000	112,000,000
Nguyen Van Trong	Member of the BOD cum General Director	2,400,848,000	2,070,364,000
Pham Linh	Deputy General Director	317,062,449	1,710,786,000
Cu Anh Tuan	Deputy General Director	-	1,108,003,522
Bui Xuan Dung	Deputy General Director	991,348,000	-
Nguyen Thanh Cong	Chief Accountant	922,493,000	863,364,000

Transactions with key management member and individuals related to key management member:

During the period, the Bank did not enter into any transactions with key management member and individuals related to key management member, other than those disclosed above.

7.5.2 Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Bank include entities and individuals that have the power to directly or indirectly control, or are controlled by, or are under common control with the Bank, as presented in the Bank's consolidated financial statements.

Transactions with related parties during the period

Description	Current period VND	Prior period VND
Income from foreign currency trading, commissions, service fees, and insurance fees	15,544,820,939	14,244,272,617
Insurance expenses	4,551,450,157	2,923,123,334

Balances with related parties

Description	Closing balance VND	Opening balance VND
Deposit balance	108,047,165,475	104,000,600,102

7.6. Information about segments**7.6.1 Segment reporting**

Currently, the Bank has one line of business, which is banking operations, including the regular conduct and provision of the following activities:

- Receiving deposits;
- Granting credit;
- Providing payment services via accounts; and
- Other banking activities.

Accordingly, Management considers that the Bank has only one business segment, which is banking operations. The Bank's risks and profitability are reflected solely in this single line of business. Therefore, the Bank is not required to present a detailed segment report by line of business.

7.6.2 Segment reporting by geographical areas**Assets and liabilities by segment as at 30 June 2025**

	Northern VND million	Central VND million	Southern VND million	Excluded VND million	Total VND million
I. Assets	104,180,885	2,443,484	27,327,434	-	133,951,804
1. Cash	68,609	89,700	151,938	-	310,247
2. Fixed assets	109,493	36,191	73,961	-	219,645
3. Others	104,002,783	2,317,593	27,101,535	-	133,421,912
II. Liabilities	54,248,062	24,405,319	40,797,042	-	124,564,083
1. Due to the Government and the SBV	5,113,661	-	-	-	5,113,661
2. External liabilities	53,726,630	24,391,663	40,677,800	-	118,796,092
3. Internal liabilities	385	-	-	-	385
4. Other liabilities	521,047	13,656	119,242	-	653,945

Segment results for the six-month period ended 30 June 2025:

	Northern VND million	Central VND million	Southern VND million	Excluded VND million	Total VND million
I. Revenue	9,312,813	930,948	3,018,879	(8,961,084)	4,301,554
1. Interest income	9,242,091	918,908	2,937,529	(8,958,471)	4,140,056
2. Income from services	39,158	11,294	21,116	(2,613)	68,955
3. Income from other operating activities	31,564	746	60,234	-	92,544
II. Expenses	9,145,424	846,787	2,606,819	(8,961,084)	3,637,946
1. Interest expenses	8,688,094	788,028	2,470,048	(8,958,471)	2,987,699
2. Depreciation of fixed asset	8,957	4,289	5,231	-	18,477
3. Expenses directly related to operating activities	448,373	54,470	131,540	(2,613)	631,770
Operating results before provision for credit losses	167,389	84,161	412,060	-	663,608
(Expense)/Reversal of provision for credit losses	77,728	(9,247)	23,680	-	92,161
Operating results by segment	89,661	93,408	388,380	-	571,447

7.7. Events after the end of the reporting period

The Bank's Management confirms that, in its opinion, there were no significant unusual events occurring after the end of the reporting period that would materially affect the Bank's consolidated financial position and performance requiring adjustment or disclosure in these consolidated financial statements.

7.8. Comparative information

The comparative figures are those presented in the consolidated financial statements for the financial year ended 31 December 2024 and the interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 of the Bank audited by Moore AISG Auditing and Informatics Services Company Limited



Preparer
Do Thi Phuong Loan



Chief Accountant
Nguyen Thanh Cong



General Director
Nguyen Van Trong
Hanoi, Vietnam
14 August 2025